

Tổng hợp kiến thức về cấu trúc "Too...to" và "Enough...to"

Trong tiếng Anh, "too...to" và "enough...to" là hai cấu trúc rất phổ biến dùng để diễn tả sự đủ hoặc không đủ về một tính chất, đặc điểm nào đó để thực hiện một hành động. Nắm vững hai cấu trúc này sẽ giúp bạn sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và chính xác hơn, đặc biệt trong các bài tập viết lại câu.

I. Cấu trúc "Too...to" (Quá... đến nỗi không thể...)

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả một sự việc nào đó có mức độ vượt quá giới hạn cho phép, dẫn đến một hành động không thể xảy ra. Nó mang ý nghĩa phủ định.

1. Với tính từ (adjective)

Dùng để chỉ một người hoặc vật có đặc điểm/tính chất nào đó quá mức, khiến họ không thể thực hiện một hành động.

Công thức: S + be + too + adj + (for somebody) + to V-inf

Giải thích:

- **S (Subject):** Chủ ngữ của câu.
- **be:** Động từ to be (am/is/are/was/were).
- **too:** Quá.

- **adj (adjective):** Tính từ.
- **(for somebody):** Cho ai đó (có thể có hoặc không). Cụm từ này được dùng khi người thực hiện hành động khác với chủ ngữ của câu.
- **to V-inf (to-infinitive):** Động từ nguyên mẫu có "to".

Ví dụ:

1. The coffee is **too hot to drink**. (Cà phê quá nóng để uống.) -> Nghĩa là cà phê nóng đến mức tôi không thể uống được.
2. This exercise is **too difficult for me to solve**. (Bài tập này quá khó để tôi giải.) -> Người thực hiện hành động "solve" là "me", khác với chủ ngữ "This exercise".
3. He is **too young to drive** a car. (Cậu ấy quá nhỏ tuổi để lái xe ô tô.)

2. Với trạng từ (adverb)

Dùng để chỉ một hành động được thực hiện với mức độ quá mức, khiến một hành động khác không thể xảy ra.

Công thức: S + V + too + adv + (for somebody) + to V-inf

Giải thích:

- **V (Verb):** Động từ thường.
- **adv (adverb):** Trạng từ (bổ nghĩa cho động từ V).

Ví dụ:

1. He drove **too fast for me to follow**. (Anh ấy đã lái xe quá nhanh để tôi theo kịp.)
2. She speaks **too quickly to understand**. (Cô ấy nói quá nhanh để hiểu được.)
3. The man ran **too slowly to win** the race. (Người đàn ông đó chạy quá chậm để thắng cuộc đua.)

II. Cấu trúc "Enough...to" (Đủ... để có thể...)

Cấu trúc này được sử dụng để diễn tả một sự việc nào đó đã đạt đến mức độ cần thiết, đủ điều kiện để một hành động có thể xảy ra. Nó mang ý nghĩa khẳng định.

1. Với tính từ (adjective)

Dùng để chỉ một người hoặc vật có đủ đặc điểm/tính chất cần thiết để thực hiện một hành động.

Công thức: S + be + adj + enough + (for somebody) + to V-inf

Giải thích:

- Lưu ý vị trí của "enough": đứng sau tính từ.

Ví dụ:

1. The water is **warm enough to swim**. (Nước đủ ấm để bơi.)
2. He is **old enough to drive** a car. (Anh ấy đủ tuổi để lái xe ô tô.)

3. This room is **large enough for us to hold** a party. (Căn phòng này đủ rộng để chúng tôi tổ chức một bữa tiệc.)

2. Với trạng từ (adverb)

Dùng để chỉ một hành động được thực hiện ở mức độ vừa đủ để một hành động khác có thể xảy ra.

Công thức: S + V + adv + enough + (for somebody) + to V-inf

Giải thích:

- Lưu ý vị trí của "enough": đứng sau trạng từ.

Ví dụ:

1. She spoke **slowly enough for everyone to understand**. (Cô ấy nói đủ chậm để mọi người hiểu được.)
2. He didn't work **hard enough to pass** the exam. (Anh ấy đã không làm việc đủ chăm chỉ để vượt qua kỳ thi.) -> Có thể dùng ở dạng phủ định.
3. You should get up **early enough to catch** the first bus. (Bạn nên dậy đủ sớm để bắt chuyến xe buýt đầu tiên.)

3. Với danh từ (noun)

Dùng để chỉ có đủ số lượng của một thứ gì đó để thực hiện một hành động.

Công thức: S + V + enough + Noun + (for somebody) + to V-inf

Giải thích:

- Lưu ý vị trí của "enough": đứng trước danh từ.

Ví dụ:

1. He has **enough money to buy** a new house. (Anh ấy có đủ tiền để mua một ngôi nhà mới.)
2. Do we have **enough food for everyone to eat**? (Chúng ta có đủ thức ăn cho mọi người ăn không?)
3. I don't have **enough time to finish** my homework. (Tôi không có đủ thời gian để hoàn thành bài tập về nhà.)

III. Các dạng bài tập viết lại câu thường gặp

1. Viết lại câu dùng "Too...to"

a. Kết hợp hai câu đơn

Thường câu đầu tiên nêu lên một đặc điểm, câu thứ hai nói về sự không thể thực hiện một hành động liên quan.

Ví dụ 1:

- Câu gốc: The box is very heavy. I can't lift it. (Cái hộp rất nặng. Tôi không thể nhấc nó lên.)
- Viết lại: The box is **too heavy for me to lift**.

Ví dụ 2:

- Câu gốc: My brother is very short. He can't reach the top shelf. (Em trai tôi rất thấp. Cậu ấy không thể với tới cái kệ trên cùng.)
- Viết lại: My brother is **too short to reach** the top shelf.

b. Chuyển từ cấu trúc "so...that...can't/couldn't"

Cấu trúc "S + be + so + adj + that + S + can't/couldn't + V" có thể được viết lại bằng "too...to".

Ví dụ 1:

- Câu gốc: The test was **so difficult that** we **couldn't finish** it on time. (Bài kiểm tra khó đến nỗi chúng tôi không thể hoàn thành nó đúng giờ.)
- Viết lại: The test was **too difficult for us to finish** on time.

Ví dụ 2:

- Câu gốc: It was **so dark that** she **couldn't see** anything. (Trời tối đến nỗi cô ấy không thể nhìn thấy bất cứ thứ gì.)
- Viết lại: It was **too dark for her to see** anything.

2. Viết lại câu dùng "Enough...to"

a. Kết hợp hai câu đơn

Thường câu đầu tiên nêu lên một đặc điểm, câu thứ hai nói về khả năng thực hiện một hành động liên quan.

Ví dụ 1:

- Câu gốc: He is strong. He can lift the suitcase. (Anh ấy khỏe. Anh ấy có thể nhấc chiếc vali.)
- Viết lại: He is **strong enough to lift** the suitcase.

Ví dụ 2:

- Câu gốc: I have some money. I can buy this book. (Tôi có một ít tiền. Tôi có thể mua cuốn sách này.)
- Viết lại: I have **enough money to buy** this book.

b. Chuyển từ cấu trúc "so...that...can/could"

Cấu trúc "S + be + so + adj + that + S + can/could + V" có thể được viết lại bằng "enough...to".

Ví dụ 1:

- Câu gốc: The weather was **so good that** we **could go** for a picnic. (Thời tiết đẹp đến nỗi chúng tôi có thể đi dã ngoại.)
- Viết lại: The weather was **good enough for us to go** for a picnic.

Ví dụ 2:

- Câu gốc: She is **so intelligent that** she **can solve** all the problems. (Cô ấy thông minh đến nỗi cô ấy có thể giải quyết tất cả các vấn đề.)
- Viết lại: She is **intelligent enough to solve** all the problems.

3. Chuyển đổi giữa "Too...to" và "Enough...to"

Để chuyển đổi giữa hai cấu trúc này, chúng ta thường phải sử dụng tính từ/trạng từ trái nghĩa và chuyển câu từ dạng khẳng định sang phủ định hoặc ngược lại.

Bảng một số cặp tính từ/trạng từ trái nghĩa thông dụng:

Khẳng định	Trái nghĩa (Phủ định)
strong (mạnh)	weak (yếu)
old (già/lớn tuổi)	young (trẻ)
tall (cao)	short (thấp)
hot (nóng)	cold (lạnh)
easy (dễ)	difficult/hard (khó)
fast (nhanh)	slow (chậm)
rich (giàu)	poor (nghèo)

Ví dụ 1:

- Câu gốc: He is **too weak to lift** the box. (Anh ấy quá yếu để nhấc cái hộp.)
- Viết lại: He **isn't strong enough to lift** the box. (Anh ấy không đủ khỏe để nhấc cái hộp.)

Ví dụ 2:

- Câu gốc: The coffee is **too hot to drink**. (Cà phê quá nóng để uống.)
- Viết lại: The coffee **isn't cool enough to drink**. (Cà phê không đủ nguội để uống.)

Ví dụ 3:

- Câu gốc: Mary **isn't old enough to see** that film. (Mary không đủ tuổi để xem bộ phim đó.)
- Viết lại: Mary is **too young to see** that film. (Mary quá nhỏ tuổi để xem bộ phim đó.)

IV. Những lưu ý quan trọng cần nhớ

1. **Lược bỏ tân ngữ:** Khi tân ngữ trong mệnh đề sau (sau to V-inf) trùng với chủ ngữ của câu, chúng ta phải lược bỏ tân ngữ đó đi.
 - SAI: The box is too heavy for me to lift **it**.
 - ĐÚNG: The box is too heavy for me to lift.
2. **Cụm "for somebody":** Nếu người thực hiện hành động được nhắc đến trong mệnh đề sau giống với chủ ngữ của câu, chúng ta không cần dùng cụm "for sb".
 - Câu gốc: He is very strong. He can lift this table.
 - Viết lại: He is strong enough to lift this table. (Không dùng "for him")
3. **Dạng phủ định của "enough to":** Chúng ta chỉ cần thêm "not" vào trước động từ to be hoặc dùng trợ động từ (don't/doesn't/didn't) với động từ thường.
 - Ví dụ: He is **not tall enough** to play basketball.
 - Ví dụ: She **didn't study hard enough** to pass the exam.